

50 cách để nói chúc may mắn bằng tiếng Anh

1. *All the best!* – Chúc mọi điều tốt lành nhất!
2. *Be careful!* – Bảo trọng nhé!
3. *Best of luck!* – Chúc may mắn!
4. *Fingers crossed!* – Cầu chúc may mắn
5. *I hope things will turn out fine.* – Hy vọng mọi thứ sẽ ổn
6. *Wishing you all the best!* – Chúc bạn mọi điều tốt đẹp nhất!
7. *Wishing you lots of luck!* – Chúc bạn thật nhiều may mắn!
8. *You are going to be amazing!* – Bạn sẽ làm tốt mà!
9. *You were made for this!* – Bạn sinh ra để làm việc này!
10. *You'll do great!* – Bạn sẽ hoàn thành tốt thôi!
11. *All the best to you.* – Những điều tốt đẹp nhất dành cho bạn.
12. *I hope it all goes well!* – Tôi hy vọng mọi việc sẽ ổn thỏa!
13. *Have a blast!* – May mắn nhé!
14. *I wish you luck!* – Tôi chúc bạn may mắn!
15. *Best wishes.* – Chúc những điều tốt đẹp nhất!
16. *Many blessings to you.* – Mong những điều tốt đẹp sẽ đến với bạn!
17. *Knock them dead.* – Cho chúng biết tay đi.
18. *May luck be in your favor!* – Cầu may mắn đến với bạn!
19. *Blow them away!* – Thổi bay chúng đi!
20. *Break a leg!* – Chúc may mắn!
21. *I'm pretty confident that you'll do well.* – Tôi tin là bạn sẽ làm được!
22. *God speed!* – Nhanh như một vị thần!
23. *Hope you do well!* – Hy vọng bạn sẽ làm tốt!
24. *I hope everything will be all right.* – Tôi hy vọng mọi chuyện sẽ ổn.
25. *Here's a four-leaf clover.* – Đây là cỏ 4 lá. (Cỏ 4 lá là biểu tượng cho sự may mắn.)
26. *Call on a higher power.* – Cầu trời phù hộ!
27. *Better luck next time!* – Lần sau may mắn hơn!
28. *May all of your efforts yield a positive outcome.* – Mong những nỗ lực của bạn mang lại kết quả tốt.
29. *Win big time!* Thắng lớn nhé!
30. *Live long and prosper.* – Chúc sống lâu và thịnh vượng.
31. *Go forth and conquer.* – Bách chiến bách thắng.
32. *Take home the crown!* – Mang ngôi vương về nhé!
33. *Remember me when you're famous!* – Nhớ đến tôi lúc bạn nổi tiếng đó nhé!
34. *I hope things will work out all right.* – Tôi hy vọng mọi chuyện sẽ ổn.
35. *May the force be with you!* – Mạnh mẽ lên!
36. *Mesmerize them!* – Hãy mê hoặc họ!

37. *Prayers be with you.* – Những lời cầu chúc sẽ luôn bên bạn!
38. *Come back a legend!* – Hãy trở lại là một huyền thoại nhé!
39. *Let me know how it went.* – Kể cho tôi nghe mọi chuyện đã diễn ra thế nào nhé!
40. *Knock on wood!* – Chúc may mắn!
41. *Believe in yourself and make it happen.* – Hãy tin vào bản thân và bạn sẽ làm được.
42. *Have fun storming the castle!* – Chúc may mắn dù thế nào đi nữa.
43. *To infinity and beyond!* – Vì những điều không tưởng!
44. *Bring home the trophy.* – Mang cúp chiến thắng về nhé!
45. *Do yourself justice.* – Đòi công lý cho mình đi nào.
46. *Successfully pull off the heist!* – Thực hiện thành công nhé!
47. *May the good lord bless you.* – Cầu thần linh phù hộ cho bạn.
48. *Hang in there, it's all going to be all right!* – Cố lên, mọi chuyện sẽ ổn thôi.
49. *I'm rooting for you.* – Tôi ủng hộ bạn hết mình.
50. *Press your thumbs together.* – Cầu nguyện mọi điều tốt lành.